

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		527,604,158,141	357,045,684,923
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		88,631,811,420	58,984,835,196
1. Tiền	111	V.01	88,631,811,420	58,984,835,196
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	332,693,666,061	167,676,348,083
1. Đầu tư ngắn hạn	121		332,693,666,061	167,676,348,083
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		89,685,737,815	117,932,047,747
1. Phải thu khách hàng	131		81,491,941,267	96,733,351,909
2. Trả trước cho người bán	132		5,395,532,118	10,233,115,705
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,715,760,633	11,940,182,539
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-917,496,203	-974,602,406
IV. HÀNG TỒN KHO	140		11,819,719,717	3,339,377,918
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,819,719,717	3,339,377,918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		4,773,223,128	9,113,075,979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,953,224	199,782,736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,860,356,804	3,803,357,819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	38,472,974	411,529,687
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,854,440,126	4,698,405,737
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		283,971,637,727	290,302,751,149
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		255,177,269,350	255,671,234,953
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	238,977,075,746	243,768,006,975
- Nguyên giá	222		413,385,794,959	375,681,223,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-174,408,719,213	-131,913,216,245
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,251,469,548	141,067,318
- Nguyên giá	228		6,033,005,830	841,175,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-781,536,282	-700,108,512
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,948,724,056	11,762,160,660
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		20,899,000,000	29,081,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		20,899,000,000	29,081,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,895,368,377	5,550,016,196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,430,705,188	4,929,542,096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		464,663,189	620,474,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		811,575,795,868	647,348,436,072

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>271,040,465,306</u>	<u>216,135,674,444</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		261,645,518,721	179,347,436,241
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,930,451,833	24,536,820,572
2. Phải trả người bán	312		68,068,060,322	63,971,029,994
3. Người mua trả tiền trước	313		795,646,548	1,610,102,576
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11,917,547,588	4,410,680,737
5. Phải trả công nhân viên	315		15,940,989,765	18,476,557,364
6. Chi phí phải trả	316	V.17	51,411,866	1,270,519,902
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	130,908,747,973	65,071,725,096
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,032,662,826	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		9,394,946,585	36,788,238,203
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		968,500,000	1,013,131,404
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,850,780,850	34,346,119,683
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,575,665,735	1,428,987,116
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>540,535,330,562</u>	<u>431,212,761,628</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	540,535,330,562	422,794,877,551
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,305,510,000	120,305,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	1,378,704,473
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		187,285,622,126	80,071,113,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,030,551,000	9,619,514,053
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152,558,062	152,558,062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		193,925,815,844	174,035,572,399
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUÍ KHÁC	430		0	8,417,884,077
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	8,417,884,077
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		811,575,795,868	647,348,436,072

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		2,182,966.41	1,721,074.71
- EUR		10,989.62	27,152.51
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 7 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	158,376,573,037	124,041,319,064	548,487,861,138	457,659,941,389
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	146,674,395	0	146,674,395
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		158,376,573,037	123,894,644,669	548,487,861,138	457,513,266,994
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.27	109,393,297,083	73,407,717,382	351,010,570,942	277,453,159,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		48,983,275,954	50,486,927,287	197,477,290,196	180,060,107,689
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	18,820,325,596	12,682,151,650	41,038,610,048	22,086,451,066
7. Chi phí tài chính	22	VL.28	1,665,384,054	2,582,741,390	7,661,364,674	5,977,130,944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		535,404,309	831,560,339	2,861,219,506	1,741,745,262
8. Chi phí bán hàng	24		68,923,636	18,909,091	206,216,815	149,045,454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,404,206,033	3,919,885,852	19,677,697,359	21,963,652,813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+ (21-22)-(24+25))	30		60,665,087,827	56,647,542,604	210,970,621,396	174,056,729,544
11. Thu nhập khác	31		725,538,369	219,498,749	1,438,038,574	1,189,387,660
12. Chi phí khác	32		25,394,377	992,636,094	36,338,436	999,642,443
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		700,143,992	-773,137,345	1,401,700,138	189,745,217
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		61,365,231,819	55,874,405,259	212,372,321,534	174,246,474,761
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.30	8,938,067,613	5,803,629,698	32,667,756,339	19,197,636,870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		52,427,164,206	50,070,775,561	179,704,565,195	155,048,837,891
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				15,101	12,992

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 7 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thế Trung

Trần Xuân Bảo

Nguyễn Việt Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		477,169,585,353	443,284,351,731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-343,201,848,666	-268,389,630,558
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-61,825,085,525	-50,519,580,092
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2,819,110,367	-1,741,745,262
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-25,244,181,972	-16,692,730,367
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		946,814,257,639	967,355,167,327
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-759,153,705,019	-947,382,589,163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		231,739,911,443	125,913,243,616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-26,231,319,374	-81,416,154,691
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		385,485,475	506,352,348
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-177,920,000,000	-121,637,520,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,483,249,103	41,098,798,528
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-1,890,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,050,015,036	18,245,487,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,232,569,760)	(145,093,036,067)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-10,396,631,245	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300,000,000	71,455,124,271
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-36,265,558,268	-40,254,754,460
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-35,894,593,200	-32,580,511,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82,256,782,713)	(1,380,141,189)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		29,250,558,970	(20,559,933,640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,984,835,196	79,237,303,754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		396,417,254	307,465,082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	88,631,811,420	58,984,835,196

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 7 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Việt Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2010 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 11 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu, kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác chưa phân vào đâu: máy móc, thiết bị hàng hải
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các

khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa tron

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ **Đầu năm**

01- Tiền

- Tiền mặt	2 238 007 161	2 974 277 410
- Tiền gửi ngân hàng	86 393 804 259	56 010 557 786
- Tiền đang chuyển		
Cộng	88 631 811 420	58 984 835 196

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Số lượng *Giá trị* *Số lượng* *Giá trị*

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	332 693 666 061	167 676 348 083
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng	332 693 666 061	167 676 348 083

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (thu hộ hăng tàu ...)	3 715 760 633	11 940 182 539
Cộng	3 715 760 633	11 940 182 539

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11 141 333 404	2 679 423 867
- Công cụ, dụng cụ	4 561 829	591 019
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	673 824 484	659 363 032
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11 819 719 717	3 339 377 918

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		375 974 422
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	38 472 974	35 555 265
Cộng	38 472 974	411 529 687

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản tiền nhận uỷ thác
 - Cho vay không có lãi
 - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10 948 724 056	11 762 160 660
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	10 948 724 056	11 762 160 660
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Xây dựng nhà để xe, sửa chữa tại văn phòng Công ty	702 140 520	3 570 345 045
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh	10 246 583 536	7 497 176 264
+ Công trình nâng cấp bãi Hoà Cầm tại Miền Trung		297 020 291
+ Đầu tư mua sắm phương tiện tại Green Star Lines		397 619 060

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<i>a- Đầu tư vào Công ty con:</i>	18 200 000 000		14 119 000 000	
- Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	6 000 000 000		1 919 000 000	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
Tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH Toàn Cầu xanh từ 1.919.000.000 đ lên thành 6.000.000.000 đồng.				
<i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>	20 899 000 000		29 081 500 000	
- Công ty Liên doanh MSC Việt Nam	899 000 000		899 000 000	

- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 000 000 000	20 000 000 000
- Công ty Cổ phần Logistics tương lai Việt Nam		8 182 500 000
Bán toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Logistics tương lai VN cho Công ty CP Vận tải và thuê tàu (Vietfracht)		

b- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	7 430 705 188	4 929 542 096
Cộng	7 430 705 188	4 929 542 096

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	2 010 193 473	3 581 578 961
- Nợ dài hạn đến hạn trả	15 920 258 360	20 955 241 611
Cộng	17 930 451 833	24 536 820 572

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	18 332 824	145 382 787
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 076 239 328	2 195 529 713
- Thuế thu nhập cá nhân	287 427 925	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	404 632 425	
- Các loại thuế khác	2 129 693 047	2 069 768 237
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 222 039	
Cộng	11 917 547 588	4 410 680 737

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí phải trả khác	51 411 866	1 270 519 902
Cộng	51 411 866	1 270 519 902

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	392 411 947	2 581 297 330
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2 658 282 340	163 371 557
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 482 101 956	44 809 444
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126 375 951 730	62 282 246 765
Cộng	130 908 747 973	65 071 725 096

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	6 850 780 850	34 346 119 683
- Vay ngân hàng ACB Hải phòng	6 850 780 850	34 346 119 683
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	6 850 780 850	34 346 119 683

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	2 791 600 000	33 945 900 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	117 513 910 000	86 359 610 000

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

Cộng	120 305 510 000	120 305 510 000
-------------	------------------------	------------------------

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120 305 510 000	96 246 280 000
+ Vốn góp tăng trong năm		24 059 230 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120 305 510 000	120 305 510 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36 091 653 000	19 049 256 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12 030 551	12 030 551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12 030 551	12 030 551
+ Cổ phiếu phổ thông	12 030 551	12 030 551
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	
+ Cổ phiếu phổ thông	166 600	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 863 951	12 030 551
+ Cổ phiếu phổ thông	11 863 951	
+ Cổ phiếu ưu đãi		

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	96,246,280,000		37,439,760,000	58,380,687,388	8,037,334,000	96,312,027,517	152,558,062	(11,304,495,545)	285,264,151,422
Tăng vốn năm trước	24,059,230,000	1,378,704,473		45,749,656,401	1,587,294,000	155,248,688,162		11,304,495,545	239,328,068,581
-Lãi trong năm trước						155,048,837,891			155,048,837,891
-Tăng khác		1,378,704,473				199,850,271		11,304,495,545	12,883,050,289
-Phân phối lợi nhuận				45,749,656,401	1,587,294,000				47,336,950,401
Giảm vốn trong năm trư			207,855,225	24,059,230,000	5,113,947	77,525,143,280			101,797,342,452
-Lỗ trong năm trước									0
-Giảm khác			207,855,225	24,059,230,000	5,113,947	77,525,143,280			101,797,342,452
Số dư cuối năm trước	120,305,510,000	1,378,704,473	37,231,904,775	80,071,113,789	9,619,514,053	174,035,572,399	152,558,062	-	422,794,877,551
Tăng vốn trong kỳ	0	0		107,214,508,337	2,411,036,947	179,704,565,195		(10,396,631,245)	278,933,479,234
-Lãi trong kỳ						179,704,565,195			179,704,565,195
-Tăng do phân phối lợi i				107,214,508,337	2,411,036,947				109,625,545,284
-Tăng khác								(10,396,631,245)	(10,396,631,245)
Giảm vốn trong kỳ		1,378,704,473	0	0		159,814,321,750			161,193,026,223
-Lỗ trong kỳ									0
-Giảm khác		1,378,704,473				159,814,321,750			161,193,026,223
Số dư cuối kỳ	120,305,510,000	0	37,231,904,775	187,285,622,126	12,030,551,000	193,925,815,844	152,558,062	(10,396,631,245)	540,535,330,562

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	199 468 731 188	89 843 185 904
- Quỹ đầu tư phát triển	187 285 622 126	80 071 113 789
- Quỹ dự phòng tài chính	12 030 551 000	9 619 514 053
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152 558 062	152 558 062

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	158 376 573 037	124 041 319 064
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 947 490 376	5 640 455 160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	152 429 082 661	118 400 863 904
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		146 674 395
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		146 674 395
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	158 376 573 037	123 894 644 669
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	109 393 297 083	73 407 717 382
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5 718 556 894	5 434 078 041
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103 674 740 189	67 973 639 341
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	18 820 325 596	12 682 151 650
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7 946 316 814	4 345 270 837
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6 820 000 000	7 800 000 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 054 008 782	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		536 880 813
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1 665 384 054	2 582 741 390
- Lãi tiền vay	535 404 309	831 560 339
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ bán ngoại tệ		198 420 168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 129 979 745	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		1 552 760 883

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	8 938 067 613	5 803 629 698
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	8 938 067 613	5 803 629 698
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 938 067 613	5 803 629 698

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các

khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Công ty TNHH Container Miền Trung

Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh

Công ty TNHH Tuyến TS Line

Công ty Liên doanh MSC Việt Nam

Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh

Mối quan hệ

Quyền biểu quyết

Công ty con

100%

Công ty con

100%

Công ty con

100%

Công ty con

100%

Công ty liên doanh

Đồng kiểm soát

Công ty liên kết

33,33%

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 7 tháng 02 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Việt Hòa